

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-ST

Ngày: 16 - 7 - 2021

V/v: *Kiện đòi tài sản.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Sen

Bà Nguyễn Thị Hồ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Kiện đòi tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021, các Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-DS ngày 22/4/2021, số 25/2021/QĐST-DS ngày 18/5/2021 và số 35/2021/QĐST-DS ngày 18/6/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; có mặt.

Địa chỉ: Thôn Dịch Tr, xã Phương Đ, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Anh T1, sinh năm 1975; vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 14, thôn Đoài Kh, xã Đan P, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn Dịch Tr, xã Phương Đ, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Dịch Tr, xã Phương Đ, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bà Cao Thị L, sinh năm 1984; vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 14, thôn Đoài Kh, xã Đan P, huyện Đan Ph, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông là cậu ruột của bà Cao Thị L, vợ ông Vũ Anh T1. Do ông có nhu cầu mua xe ô tô nên ông T1 gọi điện hỏi ông “Bạn có mua xe thanh lý của Bộ Ngoại giao không?”. Ông hỏi ông T1 giá tiền, loại xe thì ông T1 nói “Cháu mua 5 xe và mua hộ cậu 1 xe”. Ông đã đồng ý mua 01 chiếc xe ô tô với giá 125.000.000 đồng và thỏa thuận mua bán xong sẽ cảm ơn 5.000.000 đồng, tổng số tiền là 130.000.000đ. Thời gian ông T1 giao xe cho ông sau 45 ngày kể từ ngày giao tiền lần đầu. Ngoài ra ông T1 nói tiền phát sinh sau khi lấy xe gồm bấm biển, thuế, các giấy tờ liên quan; tổng giá 01 xe là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Ông đã đưa cho ông T1 số tiền 130.000.000đ, cụ thể vào ngày 10/10/2018 số tiền 47.500.000 đồng và ngày 29/10/2018 số tiền 82.500.000 đồng. Ngày 19/11/2018, anh Trần Văn H con rể ông cũng nhờ ông T1 mua hộ 01 chiếc xe và nhờ ông giao hộ cho ông T1 số tiền 70.000.000 đồng. Tổng số tiền 3 lần ông giao cho ông T1 là 200.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền ông giao cho ông T1 nhờ mua ô tô là của ông và vợ là bà Phạm Thị Ph. Bà L vợ ông T1 không tham gia giao dịch này.

Do ông T1 không thực hiện giao xe ô tô cho ông đúng thời hạn hai bên thỏa thuận nên ông yêu cầu ông T1 trả lại tiền nhưng ông T1 không trả. Sau đó, ông và anh Trần Văn Hiến (con rể) đã có đơn tố cáo ông T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông và anh Hiến, có gửi kèm theo các bản ghi âm liên quan đến nội dung này gửi Công an huyện Đan Phượng. Ngày 08/6/2020, Công an huyện Đan Phượng đã ra Quyết định số 40/CSĐT không khởi tố vụ án hình sự theo nội dung đơn tố cáo của ông và anh H, vì hành vi của ông T1 không cấu thành tội phạm. Sau đó, ông có đơn khởi kiện ông Vũ Anh T1 trả lại số tiền 200.000.000 đồng, bao gồm cả số tiền của anh Hiến. Quá trình tham gia tố tụng, ông thay đổi rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1 trả số tiền 130.000.000đ của ông, không yêu cầu tính lãi suất; còn số tiền 70.000.000 đồng ông giao hộ anh H thì ông chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác và cũng không cung cấp thêm các chứng cứ nào khác ngoài các chứng cứ đã cung cấp tại cơ quan Công an.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Vũ Anh T1 trình bày:*

Ông và ông Nguyễn Văn T có mối quan hệ xã hội. Ông quen biết bà Cao Thị L cháu gọi ông T là cậu ruột. Ông T có nhờ ông mua hộ một chiếc xe ô tô cũ, ông hỏi ông T “có mua xe thanh lý không” và ông T đồng ý. Ông trao đổi với ông T điều kiện mua xe ô tô có hai dạng: 01 dạng có nguồn gốc hải quan thì không thể sang tên chính chủ được, 01 dạng có giấy tờ hải quan thì ông phải xác thực mua sang tên cho ông T. Ông T đề nghị ông tìm mua xe thanh lý nhưng phải sang tên chính chủ cho ông T. Trong thời gian này, ông thông tin cho ông T giá xe thanh lý là 125.000.000đ/01xe (chưa bao gồm tiền đăng ký 20.000.000đ; đăng kiểm, bảo hiểm, phí bảo hiểm 5.000.000đ; trả chênh lệch xe 20.000.000đ, tiền thuê xe cứu hộ chở về 5.000.000đ). Ông T đồng ý và đề nghị ông đứng tên mua hộ. Ông T phải trả đủ cho ông tổng số tiền trước khi đi bấm biển xe là 175.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giữa ông và ông T nêu trên không lập văn bản gì nhưng ông T đã đồng ý, trường hợp có thay đổi thì báo trước cho ông 2 đến 3 ngày. Trong quá trình một trong hai bên không thực hiện được cam kết phải thông báo, có xác nhận của người

đứng tên hồ sơ thì sẽ hoàn lại tiền. Sau đó, ông T đã giao cho ông số tiền 130.000.000 đồng.

Khoảng ngày 12/12/2018, ông gọi điện cho ông T nói “Cậu không nộp đủ tiền thì cháu không lấy xe cho cậu nữa”. Ông yêu cầu ông T viết cho ông văn bản không giao nốt tiền và giấy biên nhận lại số tiền của ông coi như ông mua lại của ông T (các bên cam kết không mua thì không hoàn lại tiền), ông T trả lời không viết gì cả và yêu cầu ông đem xe về cho ông T, khi nào ông T có tiền thì trả nên ông chưa trả ông T số tiền này. Sau đó, ông T sang nhà bố mẹ đẻ bà L nói ông lừa đảo ông T và gửi đơn sang Công an huyện Đan Phượng. Ông khẳng định có nhận của ông T số tiền 130.000.000 đồng, ông T khởi kiện thì ông đề nghị Tòa án báo gọi ông và ông T đến Tòa án làm việc.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ph trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Văn T. Bà xác nhận việc ông T có đưa cho ông T1 số tiền 200.000.000 đồng nêu trên để nhờ ông T1 mua hộ xe ô tô. Do ông T1 không thực hiện việc giao ô tô cho ông T theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện ông T1, bà đồng ý với quan điểm của ông T. Do điều kiện công việc bà không tham gia tố tụng tại Tòa án được nên bà ủy quyền cho ông T thay mặt bà tham gia tố tụng tại Tòa án và toàn quyền giải quyết vụ án cho đến khi kết thúc.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L trình bày:* Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do công việc nên bà không đến Tòa án làm việc. Ông T là cậu ruột của bà. Bà kết hôn với ông T1 tháng 7/2020 và sinh sống tại thôn Đoài Khê, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Việc ông T khởi kiện ông T1 liên quan đến số tiền mua ô tô vào năm 2018 cụ thể như thế nào thì bà không biết và không có liên quan gì nên đề nghị Tòa án không báo gọi bà. Trường hợp, Tòa án báo gọi bà thì đề nghị Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo địa chỉ bà đang sinh sống cùng ông T1 hoặc gửi ông T1 nhận hộ bà.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông khởi kiện ông T1 trả lại 130.000.000 đồng đưa cho ông T1 nhờ mua ô tô và rút yêu cầu khởi kiện ông T1 trả 70.000.000 đồng là số tiền anh Hiến nhờ giao hộ như lời trình bày trên. Ông nhất trí lời trình bày của bà Phạm Thị Ph tại tòa án. Phía bị đơn ông Vũ Anh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông T có nhờ ông T1 mua ô tô thanh lý sau đó ông T đã đưa cho ông T1 số tiền 130.000.000 đồng; ngoài ra, ông T có đưa hộ anh Hiến số tiền 70.000.000 đồng cho ông T1. Do ông T1 chưa giao xe cho ông T theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện ông T1 yêu cầu trả lại tiền là có căn cứ chấp nhận. Ông T rút yêu cầu đòi ông T1 trả số tiền 70.000.000 đồng là số tiền của anh H nhờ ông T đưa cho ông T1 nên đình chỉ yêu khởi kiện của ông T về nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xuất phát từ việc ông Nguyễn Văn T đưa 130.000.000 đồng cho ông Vũ Anh T1 để nhờ ông T1 mua 01 chiếc xe ô tô thanh lý. Do ông T1 không thực hiện giao xe ô tô cho ông T nên ông T đã làm đơn tố cáo ông T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và gửi Công an huyện Đan Phượng. Ngày 08/6/2020, Công an huyện Đan Phượng đã ra Quyết định số 40/CSĐT không khởi tố vụ án hình sự theo nội dung đơn tố cáo của ông T, vì hành vi không cấu thành tội phạm. Sau đó, ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện ông Vũ Anh T1; địa chỉ: Số nhà 14, thôn Đoài Khê, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đến Tòa án yêu cầu trả lại số tiền 200.000.000 đồng ông T đã đưa để nhờ ông T1 mua ô tô; sau đó, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông T1 trả ông T số tiền 130.000.000 đồng. Theo qui định của pháp luật thì đây là vụ án tranh chấp dân sự kiện đòi tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo qui định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn T xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Cao Thị L (vợ ông T1), sinh năm 1984 ở địa chỉ: Số nhà 14, thôn Đoài Khê, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội và bà Phạm Thị Ph (vợ ông T), sinh năm 1969 ở địa chỉ: Thôn Dịch Trung, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Việc xác định tư cách đương sự của nguyên đơn thuộc trường hợp nguyên đơn đề nghị là phù hợp với qui định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Anh T1, bà Cao Thị L đã nhiều lần được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T1, bà L vắng mặt. Do vậy, Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc, giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ đối với nguyên đơn và thông báo cho phía bị đơn biết, mà không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, do ông T1 và bà L vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1, bà L là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Vũ Anh T1 trả lại số tiền 130.000.000 đồng đã đưa cho ông T1 để nhờ mua xe ô tô thanh lý và không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và ông T1 đều khẳng định: Giữa ông T và ông T1 có thỏa thuận về việc nhờ mua xe ô tô thanh lý với giá 125.000.000 đồng, chưa bao gồm các khoản tiền phát sinh sau khi lấy xe (như tiền bấm biển, thuế, các giấy tờ liên quan). Tổng số tiền xe, bấm biển, thuế, giấy tờ liên quan khác là 180.000.000 đồng. Ông T đã đưa cho ông T1 tổng số tiền 130.000.000 đồng để nhờ mua 01 chiếc xe ô tô, đưa cụ thể vào ngày 10/10/2018 số tiền 47.500.000 đồng và ngày 29/10/2018 số tiền 82.500.000 đồng. Do ông T1 và ông T không thống nhất được với nhau về thời gian giao nhận xe nên các bên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến việc ông T yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 130.000.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu thu thập tại Công an huyện Đan Phượng gồm: Các biên bản làm việc, biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử của ông T, biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ của ông T, biên bản lời khai của ông T và ông T1; Kết luận giám định số 6842/C09-P6 ngày 08/01/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an về việc giám định tiếng nói của ông T, ông T1 thể hiện: Trong ghi âm cuộc đối thoại giữa

ông T và ông T1 có thỏa thuận, ông T đưa tiền cho ông T1 47.500.000 đồng, sau một vài ngày thì đi chọn xe và ký vào Taplo. Số tiền còn thiếu 77.500.000 đồng cộng thêm 5.000.000 đồng cảm ơn là 82.500.000 đồng thì các bên sẽ đi lấy xe. Ngoài ra, các bên có thỏa thuận bồi dưỡng thêm tiền bấm biển.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không cung cấp được tài liệu nào thể hiện ông T đã nhận xe và ký vào Taplo như lời ghi âm thỏa thuận giữa ông T và ông T1.

Từ tài liệu, chứng cứ thu thập được có đủ cơ sở khẳng định, ông T đã đưa cho ông T1 số tiền 130.000.000 đồng để nhờ mua 01 chiếc xe ô tô thanh lý. Theo ông T1 nói với ông T thì ông T1 sẽ mua xe thanh lý của Bộ Ngoại giao. Trong quá trình giải quyết đơn tố cáo của ông T, Công an huyện Đan Phượng đã tiến hành xác minh thì Bộ Ngoại giao không có việc thanh lý xe ô tô. Mặt khác, thời hạn thỏa thuận giao xe là 45 ngày nhưng ông T1 chưa thực hiện việc giao xe cho ông T như thỏa thuận. Vì vậy, ông T yêu cầu ông T1 trả lại số tiền mà ông T đã đưa cho ông T1 130.000.000 đồng là có căn cứ.

Số tiền ông Nguyễn Văn T đã đưa cho ông Vũ Anh T1 130.000.000 đồng nêu trên là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ph nên bà Ph có quyền lợi đối với số tiền này.

Ông Nguyễn Văn T với ông Vũ Anh T1 thỏa thuận việc mua xe, giao tiền thì bà Cao Thị L không biết nên không phải chịu trách nhiệm trong việc thanh toán.

Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Vũ Anh T1 trả số tiền 200.000.000 đồng, trong đó có 130.000.000 đồng là của ông T nhờ ông T1 mua hộ 01 xe ô tô và 70.000.000 đồng là của anh Trần Văn H nhờ ông T đưa cho ông T1 để nhờ mua xe ô tô cho anh H. Tuy nhiên, ngày 29/01/2021 ông Nguyễn Văn T có đơn xin rút yêu cầu ông T1 trả số tiền 70.000.000 đồng của anh H (là con đẻ ông T) nhờ ông T đưa cho ông T1 vào ngày 19/11/2018 để nhờ mua ô tô. Căn cứ Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, phần IV tiểu mục 7 Nghị quyết số 01/2017/GĐ-TAND ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, xác định việc rút yêu cầu này của ông T là tự nguyện, không trái với qui định pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của ông T.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn T không yêu cầu tính lãi suất phát sinh của số tiền 130.000.000 đồng đã đưa cho ông Vũ Anh T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại số tiền mà ông T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Ông Vũ Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại tài sản của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Vũ Anh T1 phải trả ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ph số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với việc ông Nguyễn Văn T rút yêu cầu ông Vũ Anh T1 trả lại số tiền 70.000.000 đồng.

3. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Vũ Anh T1 phải chịu 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014649 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

4. Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đan Phượng;
- Chi cục THADS huyện Đan Phượng;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thu

